

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC HÓA CHẤT , SINH PHẨM NUÔI CẤY NĂM 2025 (Bổ sung)

(Kèm theo Công văn số: /BVPNT ngày tháng 10 năm 2025)

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Chất hỗ trợ môi trường cấy lỏng (Kit bactec mgit 960 supplement)	Gồm lọ chứa 15mL chất làm giàu Middlebrook OADC với công thức trên 1L nước tinh khiết: 50.0g Bovine albumin, 20.0g Dextrose, 1.1g Polyoxyethylene stearate, 0.03g Catalase, 0.6g Oleic axit; và lọ chứa hỗn hợp kháng sinh đông khô: Polymyxin B 6,000 đơn vị, Amphotericin B 600 µg, Nalidixic axit 2,400 µg, Trimethoprim 600 µg, Azlocillin 600 µg. Bảo quản ở 2 -8°C. Đóng gói 12 lọ x 15ml	Hộp	11	
2	Tube môi trường cấy lỏng (BBL MGPT)	Dùng để phát hiện và phục hồi vi khuẩn lao. Mỗi ống chứa 110µL chất chỉ thị huỳnh quang Tris 4, 7-diphenyl-1,10-phenanthroline ruthenium chloride pentahydrate và 7mL canh trường Middlebrook 7H9. Bảo quản ở 2 - 25°C. Đóng gói hộp 100 ống	Hộp	9	
3	Test định danh vi khuẩn lao (MGIT Tbe Identification Test)	Dùng nguyên lý sắc ký miễn dịch nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên MPT64 của nhóm Mycobacterium tuberculosis complex. Mỗi thanh hoá chất được đóng trong gói túi bạc Thanh hoá chất bao gồm một vạch thử nghiệm chứa kháng thể đơn dòng đặc hiệu-MPT64 và một vạch chứng chứa kháng thể kháng loài. Bảo quản ở 2 - 35°C. Đóng gói hộp 25 test	Hộp	12	
4	Hóa chất chuẩn máy MGIT (Kit calibrator MGIT 960)	Bộ ống chuẩn cho máy cấy lao. Đóng gói hộp 17 ống	Hộp	1	
5	NaOH (Sodium Hydroxide)	Không mùi , dễ tan trong nước Chất rắn màu trắng dạng viên, có đặc điểm hút ẩm mạnh, dễ chảy rữa. Đóng gói : 1kg	Chai	1	

6	Na ₂ HPO ₄ (di-Sodium phosphate)	Công thức hóa học : Na ₂ HPO ₄ , Dạng bột màu trắng hoặc tinh thể không màu, tan trong nước. Đóng gói : 500g	Chai	1	
7	KH ₂ PO ₄ (Potassium dihydrogen phosphate)	Chất bột màu trắng, PH=4,2-4,6 Đóng gói : 1kg	Chai	1	
8	Tri Sodium citrate C ₆ H ₅ Na ₃ O ₇	Công thức hóa học : C ₆ H ₅ Na ₃ O ₇ * 2 H ₂ O Chất rắn màu trắng Thành phần: - Nồng độ: 99.0 - 101.0% - Chloride (Cl): ≤ 0.001% - Phosphate (PO ₄): ≤ 0.002% - Sulfate (SO ₄): ≤ 0.004% - Total nitrogen (N): ≤ 0.001% - Ca (Calcium): ≤ 0.005% - Fe (Iron): ≤ 0.0005% Đóng gói : 500g	Chai	1	
9	NALC (N-Acetyl-L-cystein)	Công thức hóa học : C ₅ H ₉ NO ₃ S Thành phần : - Kim loại nặng (dưới dạng Pb) ≤ 0,001% - NH ₄ (Amoni) ≤ 0,01% - L-cystein (HPLC) ≤ 0,02% Đóng gói : 100g	Lọ	4	
	Tổng cộng: 09 mặt hàng				